

Bản án số: 1002/2019/KDTM-ST
Ngày: 19/8/2019
V/v: Tranh chấp giữa các thành
viên với nhau liên quan đến hoạt
động của công ty về hợp đồng
chuyển nhượng vốn góp.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thanh Mai;
Ông Phạm Văn Hề.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Ngọc Yến - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành Phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Trương Thị Hồng Hoa – Kiểm sát viên.

Ngày 13 và ngày 19 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án kinh doanh thương mại sơ thẩm thụ
lý số 194/2018/TLST-KDTM ngày 04/12/2018, về việc “Tranh chấp giữa các
thành viên với nhau liên quan đến hoạt động của Công ty về hợp đồng chuyển
nhượng vốn góp” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3158/2019/QĐST-
KDTM ngày 15 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Ông Võ Thanh T1, sinh năm 1955

2. Ông Võ Thanh T2, sinh năm 1984

Cùng địa chỉ: 248 đường C, khu phố B, Phường 7, thị xã T, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của Ông T1: Ông Võ Thanh T2, sinh năm 1984,
địa chỉ: 248 đường C, khu phố B, Phường 7, thị xã T, tỉnh Long An (là đại diện
theo ủy quyền theo Hợp đồng ủy quyền ngày 31/10/2018).

Bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1986

Địa chỉ: 4/114 đường T, Khu phố 1, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ
Chí Minh.

2. Bà Huỳnh Thanh T3, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ma, xã M, huyện T, tỉnh Long An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà D và bà T3: Bà Huỳnh Ngọc H là luật sư của Văn phòng luật sư Huỳnh Ngọc H, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty TNHH G

Địa chỉ: Số 2 Hải Triều, phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm 1986, chức danh: Giám đốc, địa chỉ: 4/114 đường T, Khu phố 1, phường T, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 15/10/2018, Đơn xác định yêu cầu khởi kiện ngày 07/01/2019, lời trình bày của nguyên đơn là ông Võ Thanh T2 và ông Võ Thanh T1 (có ông Võ Thanh T2 là đại diện hợp pháp) trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm như sau:

Công ty TNHH G (sau đây viết tắt là Công ty G), tên cũ là Công ty TNHH L, thành lập ngày 10/11/2009, gồm hai thành viên là ông Võ Thanh T2 và bà Nguyễn Thị Kim D, tỷ lệ vốn góp mỗi người là 50%. Ông Võ Thanh T2 là đại diện theo pháp luật của Công ty.

Công ty đã nhiều lần đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 05/5/2015, gồm 04 thành viên là bà Nguyễn Thị Kim D có tỷ lệ vốn góp là 30% tương đương 300.000.000đồng, ông Võ Thanh T2 có tỷ lệ vốn góp 40% tương đương 400.000.000đồng, ông Võ Thanh T1 có tỷ lệ vốn góp 20% tương đương 200.000.000đồng và bà Huỳnh Thanh T3 có tỷ lệ vốn góp 10% tương đương 100.000.000đồng. Các thành viên đã góp đủ số vốn góp đã đăng ký nêu trên.

Do có nhu cầu chuyển nhượng lại phần vốn góp nên ngày 21/4/2017, tại trụ sở Công ty G, Ông T1 và ông T2 đã ký kết 03 (ba) Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp để chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho các thành viên còn lại trong Công ty G là bà D và bà T3. Ông T1 là cha của ông T2, đã đồng ý cho ông T2 ký thay trong các hợp đồng chuyển nhượng vốn. Cụ thể:

Hợp đồng 1: Ông Võ Thanh T1 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim D phần vốn góp 20% vốn điều lệ, trị giá là 200.000.000đồng.

Hợp đồng 2: Ông Võ Thanh T2 chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị Kim D phần vốn góp 10% vốn điều lệ, trị giá 100.000.000đồng.

Tổng số tiền bà D cần thanh toán cho ông T1 và ông T2 theo hợp đồng 1 và hợp đồng 2 là 300.000.000đồng.

Thực hiện các hợp đồng nêu trên, ngày 21/4/2017, bà D chuyển khoản cho ông T2 60.000.000đồng qua tài khoản của ông T2 tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh S để thanh toán cho ông T1 40.000.000đồng và còn nợ

160.000.000đồng và thanh toán cho ông T2 20.000.000đồng, còn nợ 80.000.000đồng.

Hợp đồng 3: Ông Võ Thanh T2 chuyển nhượng cho bà Huỳnh Thanh T3 phần vốn góp 30% còn lại trị giá 300.000.000đồng.

Thực hiện hợp đồng, ngày 25/4/2017, bà T3 chuyển khoản thanh toán cho ông T2 60.000.000đồng qua số tài khoản của Tú tại Ngân hàng TMCP A – Chi nhánh S và còn nợ 240.000.000đồng.

Ngày 25/4/2017, Công ty G đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp đăng ký thay đổi danh sách thành viên từ 04 (bốn) người gồm ông T1, ông T2, bà D và bà T3 thành 02 (hai) người gồm bà D và bà T3. Từ đó đến nay, ông T1 và ông T2 không còn nhận được phần tiền còn lại từ bà D và bà T3.

Do đó, ông T1 và ông T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà D và bà T3 tiếp tục thực hiện phần nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ 03 (ba) Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp cùng ngày 21/4/2017 nêu trên cho ông T1 và ông T2, cụ thể: Bà D phải thanh toán cho ông T1 160.000.000đồng và thanh toán cho ông T2 80.000.000đồng. Bà T3 phải thanh toán cho ông T2 240.000.000đồng.

Tại phiên tòa:

Ông T2 thừa nhận trong các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên, ông T2 có ký và ký thay ông T1 đã nhận đủ tiền theo hợp đồng. Việc ông ký đã nhận đủ số tiền là sai sót của ông vì bà D và bà T3 hứa sẽ giao đủ số tiền theo hợp đồng nhưng thực tế chỉ mới chuyển thanh toán cho ông và ông T1 tổng cộng 120.000.000đồng.

Ông T2 thừa nhận trong các email là tài liệu, chứng cứ do phía bà D, bà T3 cung cấp có nội dung trao đổi giữa ông với bà D, bà T3 trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng, thể hiện phía bà T3, bà D có trao đổi với ông là nhận chuyển nhượng 60% vốn góp của ông và ông T1 trị giá 120.000.000đồng, nếu không chấp nhận thì sẽ tiến đến giải thể Công ty và phía ông có đề nghị mức giá là 300.000.000đồng.

Đồng thời, ông T2 thừa nhận giọng nói của ông trong đoạn ghi âm vào ngày 21/4/2017 trong khi các bên ký hợp đồng chuyển nhượng vốn và chuyển tiền đợt 1 là 60.000.000đồng, nội dung ghi âm được bà D và bà T3 tóm tắt thành văn bản, trong đó có nội dung trao đổi giữa ông và bà D, bà T3 như sau:

“D: ... Anh T2, trên giấy tờ mình để số tiền sáu trăm mà thực tế mình chỉ có một trăm hai chục triệu cho sáu mươi phần trăm cổ phần thôi...”

“D: ... Rồi đợt sau mà xong á T3 sẽ chuyển sáu chục còn lại cho anh nha”

“T2: ... Đợt sau là lúc ra giấy phép á nha,.. ở G với cơ ngơi thế này anh ra đi với một trăm hai mươi triệu...”

Ông T2 thừa nhận nội dung ghi âm do bà D, bà T3 cung cấp nêu trên nhưng việc ghi âm này chưa được sự đồng ý của ông.

Ngoài ra, ông T2 thừa nhận theo nội dung ghi âm, bà D và bà T3 có đưa cho ông ký bản thỏa thuận về số tiền thực tế chi trả cho toàn bộ 60% số cổ phần trị giá 120.000.000đồng và hứa sẽ chia thêm cho ông phần trăm lợi nhuận nhưng ông không có chứng cứ chứng minh việc bị đơn hứa chia thêm phần trăm lợi nhuận. Sau đó hai bên đã hủy bỏ bản thỏa thuận về số tiền thực chi toàn bộ 60% số cổ phần trị giá 120.000.000đồng và đã ký lại 03 hợp đồng chuyển nhượng mà ông đã cung cấp trong hồ sơ vụ án, các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp này là hợp đồng thật giữa hai bên và là tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của ông và ông T1.

Chính vì vậy, ông và ông T1 yêu cầu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông và Ông T1 nêu trên.

Bị đơn - bà Nguyễn Thị Kim D trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 030950334 ngày 05/05/2015, các thành viên trong danh sách góp vốn của Công ty G với tỷ lệ vốn góp như phía nguyên đơn trình bày nêu trên.

Trong quá trình hoạt động, Công ty G liên tục thua lỗ vì doanh thu không đủ để trả các chi phí quản lý. Trong các báo cáo tài chính năm của Công ty từ năm 2011 đến năm 2016 thể hiện tổng số vốn ban đầu của Công ty từ 1.000.000.000đồng chỉ còn lại 17.245.612đồng và theo đề nghị của Công ty, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy xác nhận về việc doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh 03/11/2018 đến ngày 18/10/2019.

Đến tháng 4/2017, các thành viên của Công ty G đã thỏa thuận là ông T2 và ông T1 chuyển nhượng 60% cổ phần vốn góp của ông T1 và ông T2 trong Công ty cho bà và bà T3 với giá 120.000.000đồng. Bà đã chuyển khoản thanh toán 60.000.000đồng vào ngày 21/4/2017 và bà T3 chuyển khoản thanh toán tiếp 60.000.000đồng vào ngày 25/4/2017.

Việc thỏa thuận thống nhất toàn bộ giá trị phần vốn góp của ông T2 và ông T1 trong Công ty G với tỷ lệ 60%, trị giá tương đương 120.000.000đồng được thể hiện:

- Trong các email trao đổi giữa bà, bà T3 với ông T2 theo nội dung các email được Văn Phòng Thừa phát lại Bình Thạnh lập vi bằng xác nhận in từ máy gốc, cụ thể:

- + Email ngày 18/4/2017, bà D đề nghị sẽ mua lại toàn bộ cổ phần của ông T2 và Ông T1 với giá 120.000.000đồng;

- + Email ngày 18/4/2017, ông T1 phản hồi đề nghị mức chấp nhận 300.000.000đồng;

- + Email ngày 19/4/2017, bà D phản hồi nếu các bên không đồng ý giá đã đưa ra thì sẽ tiến hành giải thể Công ty trong tháng 5/2017 và ngày 20/4/2017 ông T2 đồng ý chuyển nhượng phần vốn góp.

- Trong nội dung ghi âm cuộc trao đổi trong khi ký hợp đồng và chuyển thanh toán đợt 1 vào ngày 21/4/2017 thể hiện ông T2 đồng ý chuyển nhượng 60% vốn góp trị giá tương đương 120.000.000đồng và hai bên còn ký bản thỏa thuận xác nhận 60% vốn góp trị giá 120.000.000đồng trước khi ký hợp đồng, ông T2 nói đưa về cho ba ông T2 ký nhưng sau đó ông không giao lại bản xác nhận này.

Ngoài ra, ý chí hoàn tất việc chuyển nhượng 60% vốn góp với giá 120.000.000đồng còn được thể qua việc ông T2 ký nhận và ký nhận thay ông T1 đã nhận đủ số tiền chuyển nhượng trong các hợp đồng chuyển nhượng.

Lý do các bên ký các hợp đồng chuyển nhượng trị giá là 600.000.000đồng nhưng thực tế thỏa thuận và thống nhất chỉ là 120.000.000đồng là để khớp số liệu góp vốn của từng thành viên đã được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nhằm hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp về thành viên góp vốn.

Như vậy, ông T2 và ông T1 đã ký chuyển nhượng phần vốn góp của mình cho bà và bà T3, thể hiện ý chí của các bên đối với phần vốn góp của các thành viên trong Công ty G.

Ngày 25/4/2017, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho Công ty G thay đổi thành phần góp vốn, cụ thể: Bà Nguyễn Thị Kim D: 60%, bà Huỳnh Thanh T3: 40%.

Từ ngày 25/4/2017 cho tới ngày 03/10/2018, ông T1 và ông T2 không có bất kỳ khiếu nại gì về việc bà D và bà T3 chưa hoàn thành nghĩa vụ với ông T1 và ông T2.

Năm 2018, bà T3 đã chuyển toàn bộ phần vốn góp của bà T3 cho bà. Hiện bà là chủ sở hữu Công ty và là người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Đến nay, Ông T1 và ông T2 khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp yêu cầu bà và bà T3 tiếp tục thanh toán số tiền còn lại theo hợp đồng là không có căn cứ nên bà không không chấp nhận.

Bị đơn - bà Huỳnh Thanh T3 trình bày trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Quá trình góp vốn, thành lập và chuyển nhượng phần vốn góp giữa ông T2, ông T1 với bà D và bà trong Công ty G đúng như bà D trình bày nêu trên. Hiện bà không còn là thành viên của Công ty G.

Bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và ông T2.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bị đơn là bà Huỳnh Ngọc H trình bày:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, qua phần hỏi công khai tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và công nhận các bị đơn đã hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Công ty G có bà Nguyễn Thị Kim D là đại diện hợp pháp trình bày:

Hiện bà là chủ sở hữu Công ty G. Công ty G không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T1 và ông T2.

Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật:

Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý và giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Thủ tục ủy quyền của đương sự là hợp lệ.

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến phiên tòa sơ thẩm.

Tuy nhiên, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý vụ án vào ngày 04/12/2018 nhưng đến ngày 03/6/2019 mới ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử là có kéo dài hơn thời gian giải quyết vụ án so với quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có cơ sở để được chấp nhận. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng và ý kiến phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Đơn khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp giữa các thành viên Công ty với nhau liên quan đến hoạt động của Công ty về chuyển nhượng phần vốn góp nên vụ án được thụ lý và giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 4 Điều 30, Điều 37, Điều 38, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử phân tích như sau:

Căn cứ lời trình bày và các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, các tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập, gồm: Văn bản số 872/ĐKKD ngày 26/02/2019 của Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cung cấp thông tin doanh nghiệp; Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 05 ngày 21/4/2017 giữa ông Võ Thanh T2 với bà Nguyễn Thị Kim D; Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 05 ngày 21/4/2017 giữa ông Võ Thanh T2 với

bà Huỳnh Thanh T3; Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp số 05 ngày 21/4/2017 giữa ông Võ Thanh T1 với bà Nguyễn Thị Kim D; Văn bản số 06/CV ngày 15/01/2019 của Ngân hàng TMCP Á Châu cung cấp thông tin xác nhận giao dịch chuyển tiền vào tài khoản của ông T2 vào ngày 21/4/2017 và ngày 25/4/2017 có cơ sở xác định:

Công ty TNHH L, mã số 0309510334, thành lập lần đầu ngày 10/11/2009, gồm 02 thành viên góp vốn là bà Nguyễn Thị Kim D và ông Võ Thanh T2, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Võ Thanh T2.

Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 01 vào ngày 12/6/2010, gồm 03 thành viên góp vốn là bà Nguyễn Thị Kim D, ông Võ Thanh T2, ông Võ Thanh T1.

Công ty đăng ký thay đổi lần thứ 04 vào ngày 05/5/2015, đổi tên doanh nghiệp là Công ty G, gồm 04 thành viên góp vốn là bà Nguyễn Thị Kim D (trị giá phần vốn góp là 300.000.000đồng, tỷ lệ 30%), ông Võ Thanh T2 (trị giá phần vốn góp là 400.000.000đồng, tỷ lệ 40%), ông Võ Thanh T1 (trị giá phần vốn góp là 200.000.000đồng, tỷ lệ 20%), bà Huỳnh Thanh T3 (trị giá phần vốn góp là 100.000.000đồng, tỷ lệ 10%). Vốn góp của Công ty đăng ký tăng từ 700.000.000đồng lên 1.000.000.000đồng. Các đương sự xác định các thành viên đã góp đủ phần vốn góp.

Ngày 21/4/2017, các thành viên của Công ty G đã ký các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp, cụ thể: Ông T2 chuyển nhượng cho bà D 10% vốn góp tương đương 100.000.000đồng, chuyển nhượng cho bà T3 30% vốn góp tương đương 300.000.000đồng; ông T1 chuyển nhượng cho bà D 20% vốn góp tương đương 200.000.000đồng. Trong các hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp nêu trên, ông T2 ký và ký thay ông T1 đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng và đại diện theo pháp luật của công ty đã xác nhận các bên đã hoàn tất việc chuyển nhượng theo hợp đồng.

Nguyên đơn là ông Võ Thanh T2 và ông Võ Thanh T1 (có ông T2 là đại diện hợp pháp) nêu rằng dù theo các hợp đồng chuyển nhượng vốn góp thì ông T2 và ông T1 đã ký nhận đủ tiền chuyển nhượng theo hợp đồng nhưng thực tế vào ngày 21/4/2017, bà D mới chuyển đến tài khoản của ông T2 tại ngân hàng số tiền 60.000.000đồng để thanh toán cho ông T1 40.000.000đồng và thanh toán cho ông T2 20.000.000đồng. Tiếp đến, ngày 25/4/2017, bà T3 chuyển đến tài khoản của ông T2 tại ngân hàng số tiền 60.000.000đồng để thanh toán cho ông T2 60.000.000đồng. Do vậy, bà D còn phải thanh toán cho ông T1 160.000.000đồng, thanh toán cho ông T2 80.000.000đồng và bà T3 phải thanh toán cho ông T2 240.000.000đồng. Ngược lại, bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim D và bà Huỳnh Thanh T3 nêu rằng trước khi ký hợp đồng chuyển nhượng các bên đã trao đổi thống nhất 40% vốn góp của ông T2 và 20% vốn góp của ông T1 trị giá tương đương 120.000.000đồng, việc ký hợp đồng ghi trị giá 60% vốn góp nêu trên tương đương 600.000.000đồng cho thống nhất số tiền vốn góp của các thành viên trong giấy đăng ký doanh nghiệp để hoàn tất thủ tục đăng ký thay đổi doanh nghiệp về thành viên góp vốn. Việc thỏa thuận thống nhất 60% vốn góp trị giá tương đương 120.000.000đồng được thể hiện qua các email trao

đổi giữa hai bên, nội dung được ghi âm và ký xác nhận của ông T2 đã nhận đủ số tiền theo hợp đồng chuyển nhượng.

Xét thấy, 03 Hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp do các đương sự xác lập ngày 21/4/2017 và lời trình bày của các đương sự nêu trên thể hiện ông T2, ông T1 (có ông T2 đại diện) đã thỏa thuận chuyển nhượng 60% vốn góp của ông T1 và ông T2 trong Công ty G cho thành viên còn lại là bà D và bà T3, Công ty đã hoàn tất thủ đăng ký thay đổi thành viên góp vốn theo quy định tại Điều 29, Điều 31, Điều 53 của Luật Doanh nghiệp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Võ Thanh T2 và ông Võ Thanh T1 (có người đại diện hợp pháp là ông T2) thừa nhận các email và nội dung ghi âm do bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim D và bà Huỳnh Thanh T3 cung cấp thể hiện trước và ngay trong ngày ký hợp đồng giữa ông T2 và bà D, bà T3 có thỏa thuận 60% vốn góp của ông T2 và ông T1 chuyển nhượng trị giá tương đương 120.000.000đồng. Hai bên xác nhận vào ngày ký hợp đồng, các bị đơn đã chuyển thanh toán 60.000.000đồng và ngày 25/4/2017 chuyển khoản thanh toán tiếp 60.000.000đồng, trong các hợp đồng chuyển nhượng ông T2 đã ký và ký thay ông T1 đã nhận đủ số tiền chứng tỏ theo đồng chuyển nhượng, hai bên ghi tỷ lệ 60% vốn góp trị giá 600.000.000đồng nhưng thực tế hai bên có thỏa thuận tỷ lệ 60% vốn góp trị giá 120.000.000đồng và hai bên đã giao nhận xong số tiền 120.000.000đồng nên có đủ cơ sở xác định hai bên đã hoàn tất việc thanh toán trị giá 60% vốn góp theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên. Do đó, việc nguyên đơn là ông Võ Thanh T2 và ông Võ Thanh T1 (có người đại diện hợp pháp là ông T2) yêu cầu bị đơn là bà Nguyễn Thị Kim D và bà Huỳnh Thanh T3 thanh toán tiếp số tiền còn lại theo hợp đồng là không có cơ sở để được chấp nhận.

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại: Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận theo quy định Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 4 Điều 30, Điều 37, Điều 38, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 29, Điều 31, Điều 53 Luật Doanh Nghiệp;

Áp dụng Điều 26, Điều 27a, Điều 29 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án dân sự;

Áp dụng Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/QH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thanh T1 yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim D phải thanh toán cho ông T1 số tiền 160.000.000đồng (là số tiền phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/4/2017).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thanh T2 yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim D phải thanh toán cho ông T2 số tiền 80.000.000đồng (là số tiền phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/4/2017).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Võ Thanh T2 yêu cầu bà Huỳnh Thanh T3 phải thanh toán cho ông T2 số tiền 240.000.000đồng (là số tiền phát sinh từ Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/4/2017).

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Án phí sơ thẩm về kinh doanh thương mại:

Ông Võ Thanh T1 phải chịu án phí sơ thẩm là 8.000.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000đồng theo biên lai thu số 0045775 ngày 28/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Võ Thanh T1 còn phải nộp 3.000.000đồng án phí sơ thẩm.

Ông Võ Thanh T2 phải chịu án phí sơ thẩm là 16.000.000đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.000.000đồng theo biên lai thu số 0045776 ngày 28/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Võ Thanh T2 còn phải nộp 9.000.000đồng án phí sơ thẩm.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, 7a, 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TPHCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPHCM;
- Cục Thi hành án dân sự TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ (18).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Phong